

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Tổng số	Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
	TỔNG THU NSNN (I+II)	2.727.344	623.139	653.900	852.000	598.305	- Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực tài chính, công nghiệp và xây dựng; - Đồng chí Giám đốc Sở Tài chính; - Đồng chí Trưởng thuế Lai Châu; - Các đồng chí giám đốc các sở, ngành tỉnh. - Các đồng chí chủ tịch UBND các xã, phường.	
	<i>Tổng thu ngân sách tỉnh hưởng</i>							
	<i>Thu cân đối ngân sách tỉnh không bao gồm thu tiền sử dụng đất</i>							
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	2.700.344	622.283	651.264	830.000	596.797		
1	Thu từ DNNN do trung ương quản lý	1.045.000	240.828	184.377	426.000	193.795		
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	7.000	1.816	1.649	1.510	2.025		
3	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	9.000	5.541	30	2.300	1.129		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	877.284	222.870	190.676	281.080	182.658		
5	Thuế thu nhập cá nhân	71.801	34.337	12.104	15.000	10.360		
6	Thuế bảo vệ môi trường	40.000	22.392	6.290		11.318		
	- Ngân sách trung ương hưởng	-						
	- Ngân sách tỉnh hưởng	-						
7	Thu phí, lệ phí	28.000	8.159	5.929	6.500	7.412		
	- Ngân sách trung ương hưởng	-						
	- Ngân sách tỉnh hưởng	-						
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	16.000	1.935	10.047	2.300	1.718		
	- Ngân sách trung ương hưởng	-						
	- Ngân sách tỉnh hưởng	-						
	- Ngân sách xã, phường hưởng	-						
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	180.001	7.418	101.545	2.200	68.838		
	- Ngân sách trung ương hưởng	-						
	- Ngân sách tỉnh hưởng	-						
9	Thu khác ngân sách	111.992	13.285	70.956	15.000	12.751		
	- Ngân sách trung ương hưởng	-						
	- Ngân sách tỉnh hưởng	-						
10	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	500		413		87		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán) ⁽¹⁾	28.000	7.292	7.800	6.500	6.408		
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	2		50	248		
13	Lệ phí trước bạ	95.066	30.661	31.277	18.000	15.128		
14	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	35	41	60	64		
16	Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế (thu hồi vốn)	200				200		
17	Thu tiền sử dụng đất	190.000	25.712	28.130	53.500	82.658		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	27.000	856	2.636	22.000	1.508		